

Từ vựng tiếng Anh về cơ thể người

Từ vựng tiếng Anh về cơ thể người là tài liệu vô cùng hữu ích VnDoc đã thu thập và chia sẻ cho các bạn. Từ vựng về những bộ phận quen thuộc trên cơ thể con người, tuy nhiên không phải ai cũng biết hoặc biết không đầy đủ. Sau đây mời các bạn cùng VnDoc học từ vựng qua bài này nhé.

The Body - Thân mình

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1. Face /feɪs/: khuôn mặt | 11. Back /bæk/: lưng |
| 2. Mouth /maʊθ/: miệng | 12. Chest /tʃest/: ngực |
| 3. Chin /tʃɪn/: cằm | 13. Waist /weɪst/: thắt lưng/ eo |
| 4. Neck /nek/: cổ | 14. Abdomen /'æb.də.mən/: bụng |
| 5. Shoulder /'ʃəʊl.də/: vai | 15. Buttocks /'bʌtək/: mông |
| 6. Arm /ɑ:m/: cánh tay | 16. Hip /hɪp/: hông |
| 7. Upper arm /'ʌp.ə ɑ:m/: cánh tay trên | 17. Leg /leg/: phần chân |
| 8. Elbow /'el.bəʊ/: khuỷu tay | 18. Thigh /θaɪ/: bắp đùi |
| 9. Forearm /'fɔ:.rɑ:m/: cẳng tay | 19. Knee /ni:/: đầu gối |
| 10. Armpit /'ɑ:m.pɪt/: nách | 20. Calf /kɑ:f/: bắp chân |

The Hand - Tay

- | | | |
|---|---|--|
| 21. wrist /rɪst/: cổ tay | 24. thumb /θʌm/: ngón tay cái | 27. ring finger /rɪŋ 'fɪŋ.gə/: ngón đeo nhẫn |
| 22. knuckle /'nʌk.l/: khớp đốt ngón tay | 25. index finger /'ɪn.deks 'fɪŋ.gə/: ngón trỏ | 28. little finger /'lɪt.l 'fɪŋ.gə/: ngón út |
| 23. fingernail /'fɪŋ.gə.neɪl/: móng tay | 26. middle finger /'mɪd.l 'fɪŋ.gə/: ngón giữa | 29. palm /pɑ:m/: lòng bàn tay |

The Head - Đầu

- | | |
|--|----------------------------------|
| 30. hair /heə/: tóc | 37. nostril /'nɒs.trəl/: lỗ mũi |
| 31. part /pɑ:t/: ngôi rẽ | 38. jaw /dʒɔ:/: hàm, quai hàm |
| 32. forehead /'fɒr.ɪd/: trán | 39. beard /bɪəd/: râu |
| 33. sideburns /'saɪd.bɜ:nz/: tóc mai dài | 40. mustache /mʊ'stɑ:ʃ/: ria mép |
| 34. ear /ɪə/: tai | 41. tongue /tʌŋ/: lưỡi |
| 35. cheek /tʃi:k/: má | 42. tooth /tu:θ/: răng |

36. nose /nəʊz/: mũi

43. lip /lɪp/: môi

The Eye - Mắt

44. eyebrow /'aɪ.braʊ/: lông mày

45. eyelid /'aɪ.lɪd/: mi mắt

46. eyelashes /'aɪ.læʃɪs/: lông mi

47. iris /'aɪ.rɪs/: mống mắt

48. pupil /'pjuː.pəl/: con ngươi

The Foot - Chân

49. ankle /'æŋ.kl/: mắt cá chân

50. heel /hiəl/: gót chân

51. instep /'ɪn.step/: mu bàn chân

52. ball /bɔːl/: xương khớp ngón chân

53. big toe /bɪg təʊ/: ngón cái

54. toe /təʊ/: ngón chân

55. little toe /'lɪt.l̩ təʊ/: ngón út

56. toenail /'təʊ.neɪl/: móng chân

The Internal Organs - Các bộ phận bên trong

57. brain /breɪn/: não

58. spinal cord /spaɪn kɔːd/: dây thần kinh

59. throat /θrəʊt/: họng, cuống họng

60. windpipe /'wɪnd.paɪp/: khí quản

61. esophagus /ɪ'sɒf.ə.ɡəs/: thực quản

62. muscle /'mʌs.l/: bắp thịt, cơ

63. lung /lʌŋ/: phổi

64. heart /hɑːt/: tim

65. liver /'lɪv.ə/: gan

66. stomach /'stʌm.ək/: dạ dày

67. intestines /ɪn'tes.tɪns/: ruột

68. vein /veɪn/: tĩnh mạch

69. artery /'ɑː.tər.i/: động mạch

70. kidney /'kɪd.ni/: cật

71. pancreas /'pæŋ.kri.əs/: tụy, tuyến tụy

72. bladder /'blæd.ə/: bóng đái